

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-ST
Ngày: 16-6-2020
V/v : Tranh chấp hợp đồng
góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thản
2. Bà Trần Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý **số: 06/2020/TLST-DS** ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử **số: 22/2020/QĐST-DS ngày 28-5-2020**, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Bé T, sinh năm: 1980,

Địa chỉ: Ô2/152B, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tấn L, sinh năm: 1975, **có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.**

Địa chỉ: Tổ 07, ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

+ Bị đơn: Bà Nguyễn Kim S, sinh năm: 1979, **có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.**

Địa chỉ: 3/227, khu phố N, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hoàng L, sinh năm: 1980, **có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt**

Địa chỉ: 3/227, khu phố N, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-01-2020, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Tấn L trình bày:

Theo đơn khởi kiện bà Huỳnh Thị Bé T yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L trả số tiền hui còn nợ là 72.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 15-9-2018 với mức lãi suất 0,83%/tháng cho đến khi kết thúc vụ án, tạm tính đến ngày 15/12/2019 là 15 tháng là 8.964.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày khi bế hui bà T và bà S thỏa thuận trả tiền vốn là 60.460.000 đồng, nay bà T rút lại một phần yêu cầu so với đơn khởi kiện là 11.540.000 đồng. Bà T xác định không có nhận 18.500.000 đồng tiền góp hàng ngày. Tiền lãi suất tạm tính đến tháng 02-2020 là 17 tháng: 8.530.906 đồng.

Bà S làm chủ hui, bà T có tham gia hui, đến kỳ thứ 13 vào ngày 15/9/2018 thì bà S tuyên bố bế hui. Hui khai ngày 06/9/2017 âm lịch, tức ngày 25/10/2017 dương lịch, mần hui ngày 04-10-2019 dương lịch.

Việc bà S làm chủ hui thì ông Phạm Hoàng L biết rõ, cũng nhằm mục đích nuôi sống gia đình, đến nay bà Soan và ông L vẫn sống chung nên anh L phải có trách nhiệm trả nợ.

Số tiền bà T góp hui (đóng hui) sống tổng cộng của 12 tháng là 60.460.000 đồng nay bà T yêu cầu vợ chồng bà S ông L trả số tiền này và tiền lãi.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Kim S trình bày:

Bà có làm chủ hui, bà T có tham gia 02 phần, số tiền đóng được là 60.460.000 đồng. Từ khi bế hui bà có trả góp cho bà T được 18.500.000 đồng, hiện còn nợ 41.960.000 đồng. Bà cũng bị người khác nợ tiền hui và đang khó khăn nên nay xin được trả hàng tháng, bà không đồng ý trả số tiền theo đơn khởi kiện của bà T và tiền lãi suất.

Số nợ này là nợ chung của vợ chồng, chồng bà đã trình bày ý kiến và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, việc tổ chức hui do bà thực hiện các giao dịch nhưng chồng bà biết bà làm chủ hui và đồng ý.

Việc các hui viên kêu hui hàng tháng bà có ghi chép ở cuốn sổ để ở nhà, bà có thể cung cấp cho Tòa án để chứng minh về tổng số tiền các hui viên đã đóng hui cho đến khi bế hui, các hui viên đóng được 12 tháng. Khi bà bế hui thì có thỏa thuận với các hui viên là trả lại tiền vốn đóng hui, việc thỏa thuận các hui viên đồng ý nhưng không lập văn bản giấy tờ, chỉ thỏa thuận qua điện thoại và nói chuyện với nhau. Tên các hui viên trong danh sách hui thì bà biết họ tên, địa chỉ đầy đủ của một số người thôi.

Do không có chứng cứ nên vợ chồng bà không yêu cầu xác minh làm rõ, vợ chồng bà xác nhận còn nợ bà T số tiền 60.460.000 đồng và đồng ý có trách nhiệm trả số nợ này và tiền lãi suất 10%/năm, xin trả hàng tháng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Hoàng L trình bày: Vợ ông có làm chủ hui, trong đó bà T tham gia 02 phần, hiện còn nợ 41.960.000 đồng và yêu cầu được trả hàng tháng. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, ông Lê Văn Hoàng phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, **người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hoàng L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.**

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bé T đối với bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L về: “Tranh chấp hợp đồng góp hui” với số tiền 60.460.000 đồng và tiền lãi suất.

Bà S và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đặng Tấn L, bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về thời hiệu: Đối với vụ án này các bên đương sự không ai yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu và vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Bà Huỳnh Thị Bé T yêu cầu bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L trả số tiền số tiền hui là 60.460.000 đồng và tiền lãi suất, Hội đồng xét xử đối chiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hui”.

[4] Về yêu cầu của các đương sự:

Thực tế bà Nguyễn Kim S làm chủ hui có lập sổ hui và có tuyên bố bề hui và thỏa thuận việc trả lại tiền với các hui viên. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thống nhất số tiền vốn bà T góp hui là 60.460.000 đồng. Bà S cho rằng sau khi bề hui có trả góp hàng ngày cho bà T được 18.000.000 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh. Nay bà S xác nhận vợ chồng bà có nợ số tiền 60.460.000 đồng, đồng ý trả số tiền này và tiền lãi suất, yêu cầu được trả hàng tháng.

Từ những tình tiết, sự việc nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà S làm chủ hội nhưng sau khi tuyên bố bế hội không hoàn trả lại tiền góp hội đúng thời hạn cho bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Bà S cho rằng sau khi bế hội có trả góp hàng ngày cho bà T được 18.000.000 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và trình bày không có chứng cứ nên không yêu cầu xác minh. Hội đồng xét xử xét việc bà S xác nhận nợ và không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc trả góp hàng ngày, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T theo đơn khởi kiện, ghi nhận bà S xác nhận vợ chồng bà có nợ bà T số tiền hội là 60.460.000 đồng, đồng ý trả tiền hội và tiền lãi suất. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà T, cần buộc bà S và ông L phải có nghĩa vụ trả số tiền hội 60.460.000 đồng và tiền lãi chậm trả cho bà T là có cơ sở theo quy định các Điều 7, 8 và 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-11-2006 về họ, hội, biểu, phường; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tiền lãi đối với số tiền 60.460.000 đồng tính lãi suất chậm trả từ ngày 15-9-2018 đến ngày 16-6-2020 như sau: 60.460.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 09 tháng 01 ngày là 10.597.294 đồng, làm tròn số là 10.597.000 đồng.

Như vậy, nợ hội và tiền lãi vợ chồng bà S và ông L phải có nghĩa vụ trả cho bà T là 71.057.000 đồng.

Ghi nhận bà T rút yêu cầu đối với số tiền 11.540.000 đồng nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[5] Về án phí: Bà S và ông L phải chịu 3.552.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 184, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 7, 8 và 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-11-2006 về họ, hội, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bé T đối với bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Bé T số tiền hội là 60.460.000 đồng và tiền lãi là 10.597.000 đồng, tổng cộng: 71.057.000 đồng (Bảy mươi một triệu không trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

2. Án phí: Bà Nguyễn Kim S và ông Phạm Hoàng L phải chịu 3.552.800 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Bé T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **2.024.000 đồng** theo biên lai thu số **0000057** ngày 09-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (bà T) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án (bà S, ông L) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ sau ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Hiếu